XÃ TÂN NINH - TỈNH THANH HÓA

ĐIỀU CHỈNH CỤC BỘ QUY HOẠCH CHUNG XÂY DỰNG XÃ VÂN SƠN ĐẾN NĂM 2030

VỊ TRÍ LẬP ĐIỀU CHỈNH

TỶ LỆ: 1/5000

N W E S

100M 200M 300M 400M 500M

TỶ LỆ XÍCH

KÍ HIỆU:

1. NHÀ VĂN HÓA THÔN 7
2. NHÀ VĂN HÓA THÔN 8
3. SÂN VẬN ĐỘNG THÔN 8
4. NHÀ VĂN HÓA THÔN 5
5. PHỦ TÍA
6. CHỢ CẦU ĐẤT
7. NHÀ VĂN HÓA THÔN 6
8. SÂN THỂ THAO THÔN 6
9. TƯỢNG ĐÀI LIỆT SỸ
10. TRẠM Y TẾ
11. CÔNG SỞ XÃ
12. TRƯỜNG MẦM NON
13. TRƯỜNG THCS VÂN SƠN
14. TRƯỜNG TIỂU HỌC VÂN SƠN
15. SÂN VẬN ĐỘNG XÃ
16. NHÀ VĂN HÓA THÔN 4
17. SÂN VẬN ĐỘNG THÔN 4_1
18. SÂN VẬN ĐỘNG THÔN 4_2
19. NHÀ VĂN HÓA THÔN 3_2
20. NHÀ VĂN HÓA THÔN 3_1
21. SÂN VẬN ĐỘNG THÔN 3
22. NHÀ VĂN HÓA THÔN 1
23. SÂN THỂ THAO THÔN 1
24. NHÀ THỜ HỌ
25. NHÀ VĂN HÓA THÔN 2_1
26. NHÀ VĂN HÓA THÔN 2_2
27. HỢP TÁC XÃ DỊCH VỤ
28. TRUNG TÂM VĂN HÓA THỂ DỤC THỂ THAO
29. ĐẤT QUỐC PHÒNG AN NINH
30. NHÀ VĂN HÓA THÔN 5_2
31. NHÀ VĂN HÓA THÔN 8_2
32. BƯU ĐIỆN
33. ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ

NỘI DUNG: ĐIỀU CHỈNH MỘT PHẦN ĐẤT NÔNG NGHIỆP, ĐẤT GIAO THÔNG NỘI ĐỒNG VÀ ĐẤT DÂN CƯ HIỆN HỮU (DCHT174) THÀNH ĐẤT CÔNG NGHIỆP

LÝ DO: + CẬP NHẬT THEO ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN CỤM CÔNG NGHIỆP TRÊN TOÀN TỈNH (TẠI QĐ SỐ 153/QĐ-TTG NGÀY 27/2/2023)

+ PHÙ HỢP VỚI ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÙNG HUYỆN TRIỆU SƠN, TỈNH THANH HÓA (TẠI QĐ SỐ 4042/QĐ-UBND NGÀY 14/10/2021)

+ PHÙ HỢP VỚI QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT HUYỆN TRIỆU SƠN THỜI KỲ 2021-2030

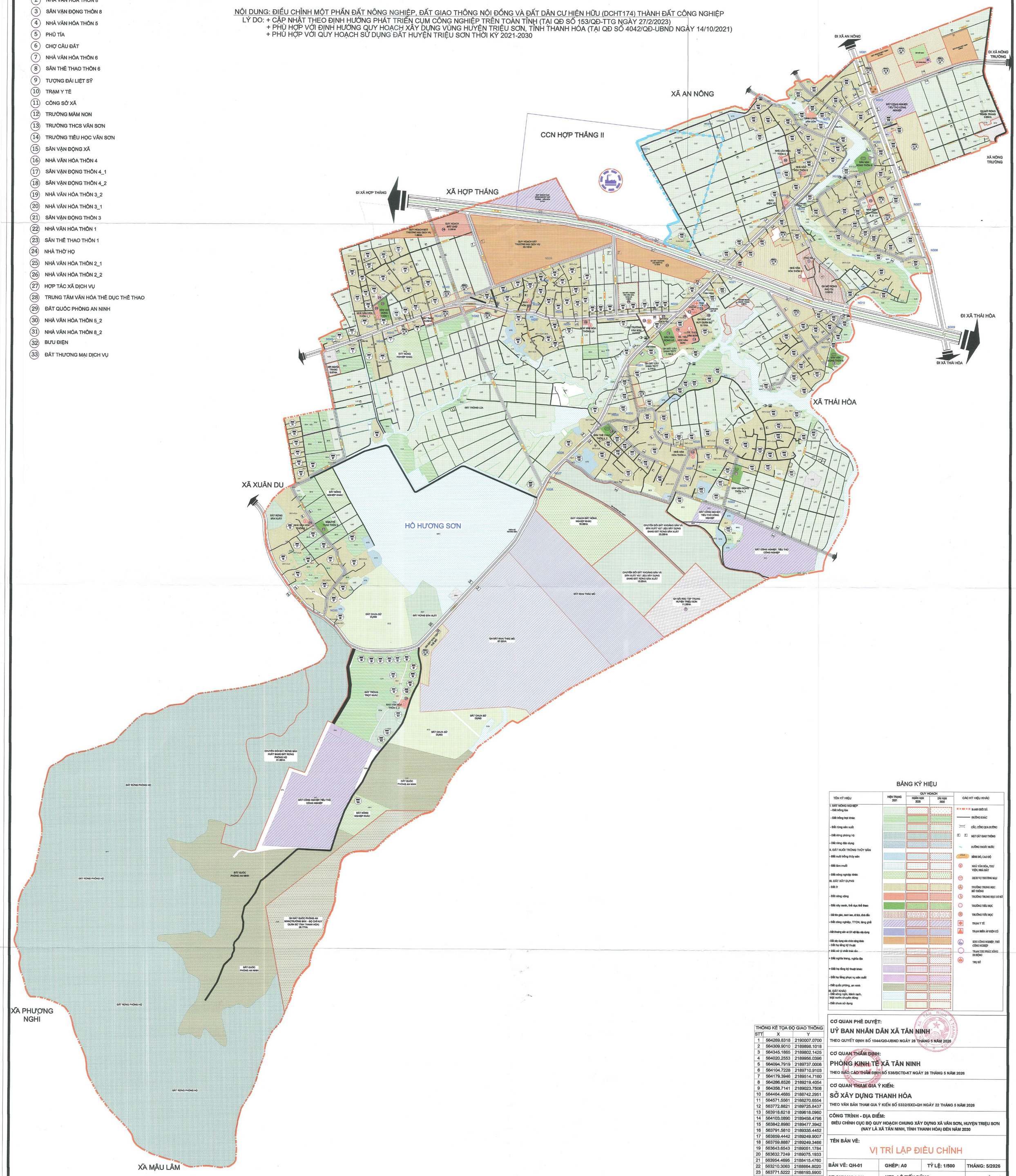

BẢNG KÝ HIỆU

TÊN KÝ HIỆU	HIỆN TRẠNG 2021	QUY HOẠCH NGẮN HẠN 2025	QUY HOẠCH DÀI HẠN 2030
I. ĐẤT NÔNG NGHIỆP			
- Đất trồng lúa			
- Đất trồng trọt khác			
- Đất rừng sản xuất			
- Đất rừng phòng hộ			
- Đất rừng đặc dụng			
II. ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN			
- Đất nuôi trồng thủy sản			
- Đất làm muối			
- Đất nông nghiệp khác			
III. ĐẤT XÂY DỰNG			
- Đất ở			
- Đất công cộng			
- Đất cây xanh, thể dục thể thao			
- Đất tôn giáo, danh lam, di tích, tín ngưỡng			
- Đất công nghiệp, TTCN, làng nghề			
- Đất khoáng sản và SX vật liệu xây dựng			
- Đất xây dựng các chức năng khác			
- Đất hạ tầng kỹ thuật			
+ Đất xử lý chất thải rắn			
+ Đất nghĩa trang, nghĩa địa			
+ Đất hạ tầng kỹ thuật khác			
- Đất hạ tầng phục vụ sản xuất			
- Đất quốc phòng, an ninh			
III. ĐẤT KHÁC			
- Đất sông ngòi, kênh rạch, Mặt nước chuyên dùng			
- Đất chưa sử dụng			

CÁC KÝ HIỆU KHÁC

- RANH GIỚI XÃ
- ĐƯỜNG KHÁC
- CẦU, CỐNG QUA ĐƯỜNG
- MẶT CẮT GIAO THÔNG
- HƯỚNG THOÁT NƯỚC
- BÌNH ĐỒ, CAO ĐỘ
- NHÀ VĂN HÓA, THƯ VIỆN, NHÀ ĐẤT
- DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI
- TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG
- TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ
- TRƯỜNG TIỂU HỌC
- TRƯỜNG TIỂU HỌC
- TRẠM Y TẾ
- TRẠM BIẾN ÁP HIỆN CÓ
- KHU CÔNG NGHIỆP, TIỂU CÔNG NGHIỆP
- TRẠM THU PHÁT SÓNG DI ĐỘNG
- TRỤ SỞ

THỐNG KÊ TỌA ĐỘ GIAO THÔNG

STT	X	Y
1	564269.8318	2190007.0700
2	564309.9010	2189898.1018
3	564345.1865	2189802.1425
4	564020.2553	2189956.0396
5	564094.7919	2189737.0006
6	564104.7228	2189710.9103
7	564179.3946	2189514.7160
8	564286.8526	2189219.4054
9	564358.7141	2189023.7508
10	564464.4685	2188742.2951
11	564571.5561	2188270.6554
12	563772.8821	2189725.8437
13	563918.6218	2189618.0960
14	564103.0890	2189458.4796
15	563842.8980	2189477.3942
16	563791.5810	2189335.4452
17	563859.4442	2189249.9007
18	563759.8887	2189249.3466
19	563643.6543	2189051.1784
20	563632.7249	2189075.1933
21	563954.4695	2188415.4760
22	563210.3063	2188664.8020
23	563771.5222	2188193.5900
24	563743.4763	2188172.4772
25	562559.9567	2188379.5160
26	562191.8811	2188359.2431
27	562177.6562	2188360.1265
28	562021.9814	2188396.4356
29	562003.1442	2188397.3673
30	561413.4475	2188394.7541
31	561116.6076	2188282.6789
32	561096.5622	2188275.3143
33	561056.2388	2188260.0973
34	560749.1920	2188154.5551
35	562636.9876	2188099.9453
36	562694.6374	2187784.7031
37	562507.5972	2187721.8221
38	563008.7462	2187558.0809
39	562958.2729	2187407.9895
40	562250.8281	2187498.1963
41	562916.5526	2187300.7722
42	563218.1625	2187199.8883
43	560766.9716	2186516.2103

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT:

UỶ BAN NHÂN DÂN XÃ TÂN NINH

THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 1044/QĐ-UBND NGÀY 28 THÁNG 5 NĂM 2026

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH:

PHÒNG KINH TẾ XÃ TÂN NINH

THEO BÁO CÁO THẨM ĐỊNH SỐ 538/BCTĐ-KT NGÀY 28 THÁNG 5 NĂM 2026

CƠ QUAN THAM GIA Ý KIẾN:

SỞ XÂY DỰNG THANH HÓA

THEO VĂN BẢN THAM GIA Ý KIẾN SỐ 5332/SXD-QH NGÀY 22 THÁNG 5 NĂM 2026

CÔNG TRÌNH - ĐỊA ĐIỂM:

ĐIỀU CHỈNH CỤC BỘ QUY HOẠCH CHUNG XÂY DỰNG XÃ VÂN SƠN, HUYỆN TRIỆU SƠN (NAY LÀ XÃ TÂN NINH, TỈNH THANH HÓA) ĐẾN NĂM 2030

TÊN BẢN VẼ:

VỊ TRÍ LẬP ĐIỀU CHỈNH

BẢN VẼ: QH-01	GHÉP: A0	TỶ LỆ: 1/500	THÁNG: 5/2026
CT.QUY HOẠCH	KTS. LÊ TIẾN DŨNG		
CT.CẤP ĐIỆN	KS. TRẦN HỮU TUYẾN		
CT.CẤP,THOÁT NƯỚC	KS. LÊ QUANG DŨNG		
CT.GIAO THÔNG	KS. PHAN TRUNG DŨNG		
CHỦ NHIỆM	KTS. LÊ XUÂN QUANG		

GIÁM ĐỐC:

KTS. NGUYỄN HOÀI NAM

ĐƠN VỊ TƯ VẤN

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TRẦN ANH

ĐC: LÔ 41.42 ĐINH BỘ - PHƯỜNG HẠC THÀNH - TỈNH THANH HÓA

XÃ TÂN NINH - TỈNH THANH HÓA

ĐIỀU CHỈNH CỤC BỘ QUY HOẠCH CHUNG XÂY DỰNG XÃ VÂN SƠN ĐẾN NĂM 2030

QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐIỀU CHỈNH

TỶ LỆ: 1/5000

N W E S

100M 200M 300M 400M 500M

TỶ LỆ XÍCH

KÍ HIỆU:

1. NHÀ VĂN HÓA THÔN 7
2. NHÀ VĂN HÓA THÔN 8
3. SÂN VẬN ĐỘNG THÔN 8
4. NHÀ VĂN HÓA THÔN 5
5. PHỦ TÍA
6. CHỢ CẦU ĐẤT
7. NHÀ VĂN HÓA THÔN 6
8. SÂN THỂ THAO THÔN 6
9. TƯỢNG ĐÀI LIỆT SỸ
10. TRẠM Y TẾ
11. CÔNG SỞ XÃ
12. TRƯỜNG MẦM NON
13. TRƯỜNG THCS VÂN SƠN
14. TRƯỜNG TIỂU HỌC VÂN SƠN
15. SÂN VẬN ĐỘNG XÃ
16. NHÀ VĂN HÓA THÔN 4
17. SÂN VẬN ĐỘNG THÔN 4_1
18. SÂN VẬN ĐỘNG THÔN 4_2
19. NHÀ VĂN HÓA THÔN 3_2
20. NHÀ VĂN HÓA THÔN 3_1
21. SÂN VẬN ĐỘNG THÔN 3
22. NHÀ VĂN HÓA THÔN 1
23. SÂN THỂ THAO THÔN 1
24. NHÀ THỜ HỌ
25. NHÀ VĂN HÓA THÔN 2_1
26. NHÀ VĂN HÓA THÔN 2_2
27. HỢP TÁC XÃ DỊCH VỤ
28. TRUNG TÂM VĂN HÓA THỂ DỤC THỂ THAO
29. ĐẤT QUỐC PHÒNG AN NINH
30. NHÀ VĂN HÓA THÔN 5_2
31. NHÀ VĂN HÓA THÔN 8_2
32. BƯU ĐIỆN
33. ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ

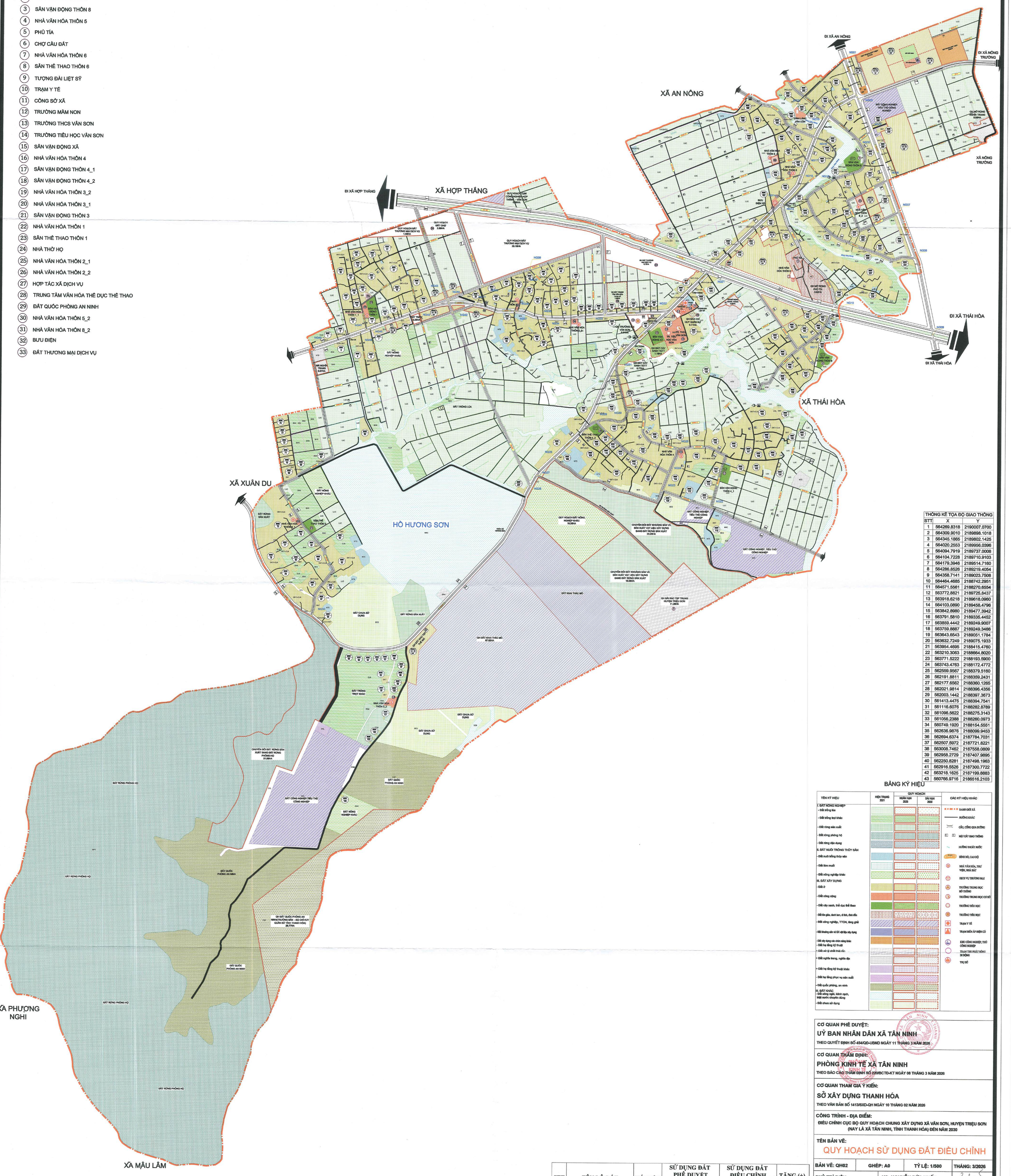

THỐNG KÊ TỌA ĐỘ GIAO THÔNG		
STT	X	Y
1	564269.8318	2190007.0700
2	564309.9010	2189898.1018
3	564345.1865	2189802.1425
4	564020.2553	2189956.0396
5	564094.7919	2189737.0008
6	564104.7228	2189710.9103
7	564179.3946	2189514.7160
8	564286.8526	2189219.4054
9	564358.7141	2189023.7508
10	564464.4685	2188742.2951
11	564571.5561	2188270.6554
12	563772.8821	2189725.8437
13	563918.6218	2189618.0960
14	564103.0890	2189458.4796
15	563842.8980	2189477.3942
16	563791.5810	2189335.4452
17	563859.4442	2189249.9007
18	563759.8887	2189249.3466
19	563643.6543	2189051.1784
20	563632.7249	2189075.1933
21	563954.4695	2188415.4760
22	563210.3063	2188664.8020
23	563771.5222	2188193.5900
24	563743.4763	2188172.4772
25	562559.9567	2188379.5160
26	562191.8811	2188359.2431
27	562177.6562	2188360.1265
28	562021.9814	2188396.4356
29	562003.1442	2188397.3673
30	561413.4475	2188394.7541
31	561116.6076	2188282.8789
32	561096.5622	2188275.3143
33	561056.2388	2188260.0973
34	560749.1920	2188154.5551
35	562636.9676	2188099.9453
36	562694.6374	2187784.7031
37	562507.5972	2187721.8221
38	563008.7462	2187558.0809
39	562958.2729	2187407.9895
40	562250.8281	2187498.1963
41	562916.5526	2187300.7722
42	563218.1625	2187199.8883
43	560766.9716	2186516.2103

BẢNG KÝ HIỆU

TÊN KÝ HIỆU	HIỆN TRẠNG 2021	QUY HOẠCH NGẮN HẠN 2025	QUY HOẠCH DÀI HẠN 2030	CÁC KÝ HIỆU KHÁC
I. ĐẤT NÔNG NGHIỆP				RANH GIỚI XÃ
- Đất trồng lúa				ĐƯỜNG KHÁC
- Đất trồng trọt khác				CẦU, CỐNG QUA ĐƯỜNG
- Đất rừng sản xuất				MẶT CẮT GIAO THÔNG
- Đất rừng phòng hộ				HƯỚNG THOÁT NƯỚC
- Đất rừng đặc dụng				BÌNH ĐỒ, CAO ĐỘ
II. ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN				NHÀ VĂN HÓA, THƯ VIỆN, NHÀ HÁT
- Đất nuôi trồng thủy sản				DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI
- Đất làm muối				TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG
- Đất nông nghiệp khác				TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ
III. ĐẤT XÂY DỰNG				TRƯỜNG TIỂU HỌC
- Đất ở				TRƯỜNG TIỂU HỌC
- Đất công cộng				TRẠM Y TẾ
- Đất cây xanh, thể dục thể thao				TRẠM BIẾN ÁP HIỆN CÓ
- Đất tôn giáo, danh lam, di tích, danh thắng				KHU CÔNG NGHIỆP, TIỂU THỦ CÔNG NGHIỆP
- Đất công nghiệp, TTCN, làng nghề				TRẠM THU PHÁT SÓNG DI ĐỘNG
- Đất khoáng sản và SX vật liệu xây dựng				TRỤ SỞ
- Đất xây dựng các chức năng khác				
- Đất hạ tầng kỹ thuật				
- Đất xử lý chất thải rắn				
+ Đất nghĩa trang, nghĩa địa				
+ Đất hạ tầng kỹ thuật khác				
- Đất hạ tầng phục vụ sản xuất				
- Đất quốc phòng, an ninh				
III. ĐẤT KHÁC				
- Đất sông ngòi, kênh rạch, Mặt nước chuyên dùng				
- Đất chưa sử dụng				

STT	TÊN LÔ ĐẤT	KÝ HIỆU	SỬ DỤNG ĐẤT PHÊ DUYỆT		SỬ DỤNG ĐẤT ĐIỀU CHỈNH		TĂNG (+) GIẢM (-)
			DIỆN TÍCH (HA)	TẦNG CAO	DIỆN TÍCH (HA)	TẦNG CAO	
1	**Đất dân cư mới**		**9,56**		**9,56**		**+0,00**
		DCM25-9	3,00	1-3	3,00	1-5	
		DCM30-4	3,59		3,59		
		DCM30-5	2,97		2,97		
2	**Đất văn hóa**		**0,19**		**0,00**		**-0,19**
3	**Đất dịch vụ thương mại**		**2,98**		**3,17**		**+0,19**
	Đất quy hoạch TMDV mới		2,68		2,98		+0,30
	Đất quy hoạch TMDV mới				0,12		+0,12
	Đất quy hoạch TMDV mới				0,03		+0,03
	Đất cây xăng hiện trạng		0,30		0,04		-0,26
4	**Đất công nghiệp**		**3,50**		**3,50**		**+0,00**
	Tổng		**16,23**		**16,23**		**0,00**

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT:
UỶ BAN NHÂN DÂN XÃ TÂN NINH
THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 454/QĐ-UBND NGÀY 11 THÁNG 3 NĂM 2026

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH:
PHÒNG KINH TẾ XÃ TÂN NINH
THEO BÁO CÁO THẨM ĐỊNH SỐ 220/BCTĐ-KT NGÀY 08 THÁNG 3 NĂM 2026

CƠ QUAN THAM GIA Ý KIẾN:
SỞ XÂY DỰNG THANH HÓA
THEO VĂN BẢN SỐ 1413/SXD-QH NGÀY 10 THÁNG 02 NĂM 2026

CÔNG TRÌNH - ĐỊA ĐIỂM:
ĐIỀU CHỈNH CỤC BỘ QUY HOẠCH CHUNG XÂY DỰNG XÃ VÂN SƠN, HUYỆN TRIỆU SƠN (NAY LÀ XÃ TÂN NINH, TỈNH THANH HÓA) ĐẾN NĂM 2030

TÊN BẢN VẼ:
QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐIỀU CHỈNH

BẢN VẼ: QH02	GHÉP: A0	TỶ LỆ: 1/500	THÁNG: 3/2026
CHỦ TRÌ ĐIỆN	KS. NGUYỄN ĐỨC HUẤN		
CHỦ TRÌ CẤP THOÁT NƯỚC	KS. LÊ ĐÌNH CHÚC		
CHỦ TRÌ GIAO THÔNG	KS. NGUYỄN NGỌC TÂM		
CHỦ TRÌ KIẾN TRÚC	KTS. LẠI VĂN TÂN		
CHỦ NHIỆM	KTS. PHẠM THỊ THANH XUÂN		

GIÁM ĐỐC:

KTS. NGUYỄN HOÀI NAM

ĐƠN VỊ TƯ VẤN
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TRẦN ANH
ĐC: LÔ 41,42 ĐINH BỘ - MBQH 2125 - PHƯỜNG HẠC THÀNH - TỈNH THANH HÓA

XÃ TÂN NINH - TỈNH THANH HÓA

ĐIỀU CHỈNH CỤC BỘ QUY HOẠCH CHUNG XÂY DỰNG XÃ VÂN SƠN ĐẾN NĂM 2030

QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐIỀU CHỈNH

TỶ LỆ: 1/5000

N W E S

100M 200M 300M 400M 500M

TỶ LỆ XÍCH

KÍ HIỆU:

1. NHÀ VĂN HÓA THÔN 7
2. NHÀ VĂN HÓA THÔN 8
3. SÂN VẬN ĐỘNG THÔN 8
4. NHÀ VĂN HÓA THÔN 5
5. PHỦ TÍA
6. CHỢ CẦU ĐẤT
7. NHÀ VĂN HÓA THÔN 6
8. SÂN THỂ THAO THÔN 6
9. TƯỢNG ĐÀI LIỆT SỸ
10. TRẠM Y TẾ
11. CÔNG SỞ XÃ
12. TRƯỜNG MẦM NON
13. TRƯỜNG THCS VÂN SƠN
14. TRƯỜNG TIỂU HỌC VÂN SƠN
15. SÂN VẬN ĐỘNG XÃ
16. NHÀ VĂN HÓA THÔN 4
17. SÂN VẬN ĐỘNG THÔN 4_1
18. SÂN VẬN ĐỘNG THÔN 4_2
19. NHÀ VĂN HÓA THÔN 3_2
20. NHÀ VĂN HÓA THÔN 3_1
21. SÂN VẬN ĐỘNG THÔN 3
22. NHÀ VĂN HÓA THÔN 1
23. SÂN THỂ THAO THÔN 1
24. NHÀ THỜ HỌ
25. NHÀ VĂN HÓA THÔN 2_1
26. NHÀ VĂN HÓA THÔN 2_2
27. HỢP TÁC XÃ DỊCH VỤ
28. TRUNG TÂM VĂN HÓA THỂ DỤC THỂ THAO
29. ĐẤT QUỐC PHÒNG AN NINH
30. NHÀ VĂN HÓA THÔN 5_2
31. NHÀ VĂN HÓA THÔN 8_2
32. BƯU ĐIỆN
33. ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ

NỘI DUNG: ĐIỀU CHỈNH MỘT PHẦN ĐẤT NÔNG NGHIỆP, ĐẤT GIAO THÔNG NỘI ĐỒNG VÀ ĐẤT DÂN CƯ HIỆN HỮU (DCHT174) THÀNH ĐẤT CÔNG NGHIỆP

LÝ DO: + CẬP NHẬT THEO ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN CỤM CÔNG NGHIỆP TRÊN TOÀN TỈNH (TẠI QĐ SỐ 153/QĐ-TTG NGÀY 27/2/2023)

+ PHÙ HỢP VỚI ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÙNG HUYỆN TRIỆU SƠN, TỈNH THANH HÓA (TẠI QĐ SỐ 4042/QĐ-UBND NGÀY 14/10/2021)

+ PHÙ HỢP VỚI QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT HUYỆN TRIỆU SƠN THỜI KỲ 2021-2030

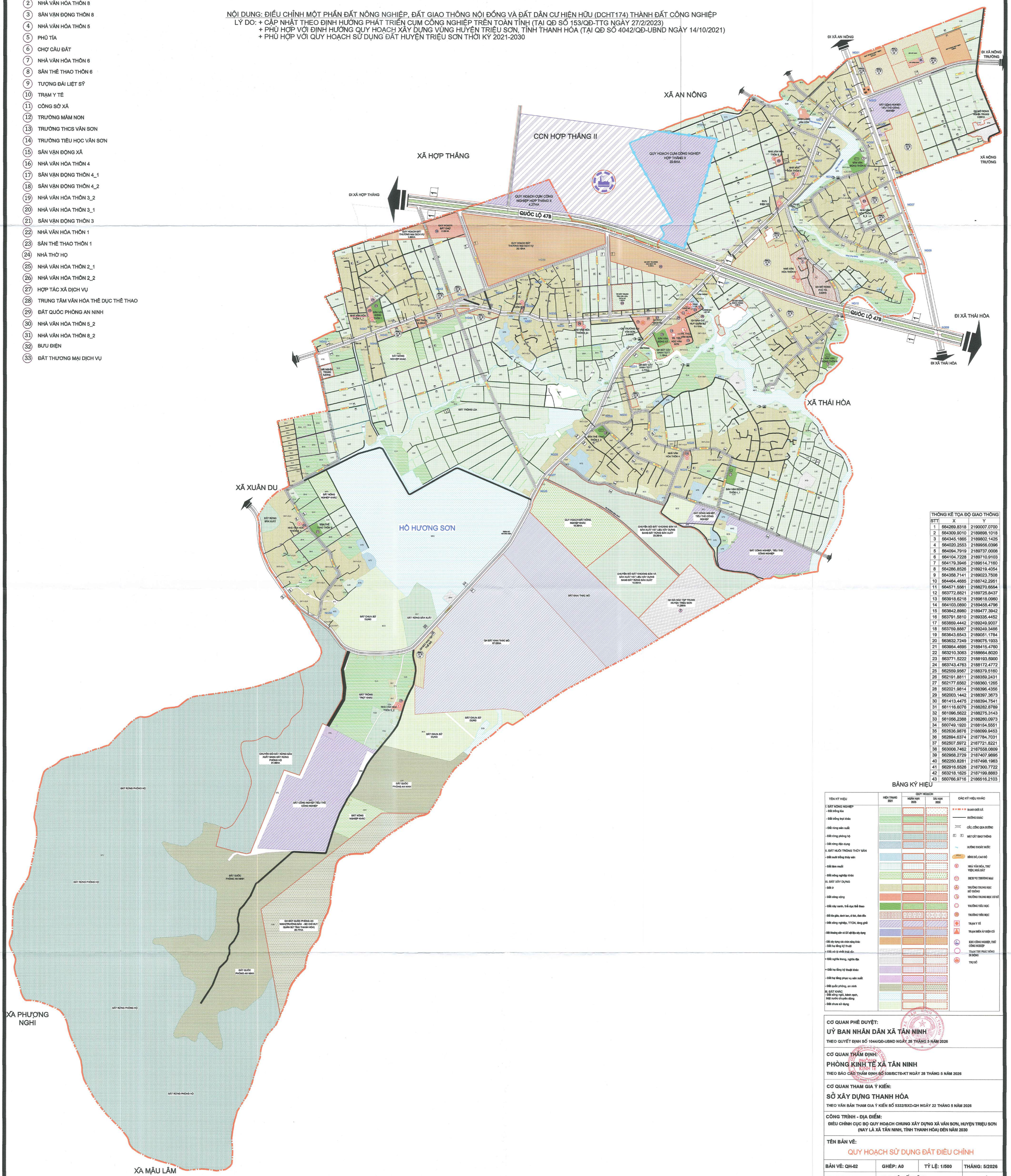

THÔNG KÊ TỌA ĐỘ GIAO THÔNG		
STT	X	Y
1	564269.8318	2190007.0700
2	564309.9010	2189898.1018
3	564345.1865	2189802.1425
4	564020.2553	2189956.0396
5	564094.7919	2189737.0008
6	564104.7228	2189710.9103
7	564179.3946	2189514.7160
8	564286.8526	2189219.4054
9	564358.7141	2189023.7508
10	564464.4685	2188742.2951
11	564571.5561	2188270.6554
12	563772.8821	2189725.8437
13	563918.6218	2189618.0960
14	564103.0890	2189458.4796
15	563842.8980	2189477.3942
16	563791.5810	2189335.4452
17	563859.4442	2189249.9007
18	563759.8887	2189249.3466
19	563643.6543	2189051.1784
20	563632.7249	2189075.1933
21	563954.4695	2188415.4760
22	563210.3063	2188664.8020
23	563771.5222	2188193.5900
24	563743.4763	2188172.4772
25	562559.9567	2188379.5160
26	562191.8811	2188359.2431
27	562177.6562	2188360.1265
28	562021.9814	2188396.4356
29	562003.1442	2188397.3673
30	561413.4475	2188394.7541
31	561116.6076	2188282.8789
32	561096.5622	2188275.3143
33	561056.2388	2188260.0973
34	560749.1920	2188154.5551
35	562636.9876	2188099.9453
36	562694.6374	2187784.7031
37	562507.5972	2187721.8221
38	563008.7462	2187558.0809
39	562958.2729	2187407.9895
40	562250.8281	2187498.1963
41	562916.5526	2187300.7722
42	563218.1625	2187199.8883
43	560766.9716	2186516.2103

BẢNG KÝ HIỆU

TÊN KÝ HIỆU	HIỆN TRẠNG 2021	QUY HOẠCH NGẮN HẠN 2025	QUY HOẠCH DÀI HẠN 2030
I. ĐẤT NÔNG NGHIỆP			
- Đất trồng lúa			
- Đất trồng trọt khác			
- Đất rừng sản xuất			
- Đất rừng phòng hộ			
- Đất rừng đặc dụng			
II. ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN			
- Đất nuôi trồng thủy sản			
- Đất làm muối			
- Đất nông nghiệp khác			
III. ĐẤT XÂY DỰNG			
- Đất ở			
- Đất công cộng			
- Đất cây xanh, thể dục thể thao			
- Đất tôn giáo, danh lam, di tích, danh thắng			
- Đất công nghiệp, TTCN, làng nghề			
- Đất khoáng sản và SX vật liệu xây dựng			
- Đất xây dựng các chức năng khác			
- Đất hạ tầng kỹ thuật			
+ Đất xử lý chất thải rắn			
+ Đất nghĩa trang, nghĩa địa			
+ Đất hạ tầng kỹ thuật khác			
- Đất hạ tầng phục vụ sản xuất			
- Đất quốc phòng, an ninh			
III. ĐẤT KHÁC:			
- Đất sông ngòi, kênh rạch, Mặt nước chuyên dùng			
- Đất chưa sử dụng			

CÁC KÝ HIỆU KHÁC

- RANH GIỚI XÃ
- ĐƯỜNG KHÁC
- CẦU, CỐNG QUA ĐƯỜNG
- MẶT CẮT GIAO THÔNG
- HƯỚNG THOÁT NƯỚC
- BÌNH ĐỒ, CAO ĐỘ
- NHÀ VĂN HÓA, THƯ VIỆN, NHÀ ĐẤT
- DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI
- TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG
- TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ
- TRƯỜNG TIỂU HỌC
- TRƯỜNG TIỂU HỌC
- TRẠM Y TẾ
- TRẠM BIẾN ÁP HIỆN CÓ
- KHU CÔNG NGHIỆP, THỦ CÔNG NGHIỆP
- TRẠM THU PHÁT SÓNG DI ĐỘNG
- TRỤ SỞ

STT	TÊN LÔ ĐẤT	SỬ DỤNG ĐẤT PHÊ DUYỆT DIỆN TÍCH (HA)	SỬ DỤNG ĐẤT ĐIỀU CHỈNH DIỆN TÍCH (HA)	TĂNG (+) GIẢM (-)
1	ĐẤT CÔNG NGHIỆP, TIỂU THỦ CÔNG NGHIỆP, LÀNG NGHỀ	44,93	65,53	+20,60
2	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	670,87	650,27	-20,60

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT:
UỶ BAN NHÂN DÂN XÃ TÂN NINH
THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 1044/QĐ-UBND NGÀY 28 THÁNG 5 NĂM 2026

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH:
PHÒNG KINH TẾ XÃ TÂN NINH
THEO BÁO CÁO THẨM ĐỊNH SỐ 538/BCTĐ-KT NGÀY 28 THÁNG 5 NĂM 2026

CƠ QUAN THAM GIA Ý KIẾN:
SỞ XÂY DỰNG THANH HÓA
THEO VĂN BẢN THAM GIA Ý KIẾN SỐ 5332/SXD-QH NGÀY 22 THÁNG 5 NĂM 2026

CÔNG TRÌNH - ĐỊA ĐIỂM:
ĐIỀU CHỈNH CỤC BỘ QUY HOẠCH CHUNG XÂY DỰNG XÃ VÂN SƠN, HUYỆN TRIỆU SƠN (NAY LÀ XÃ TÂN NINH, TỈNH THANH HÓA) ĐẾN NĂM 2030

TÊN BẢN VẼ:
QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐIỀU CHỈNH

BẢN VẼ: QH-02	GHÉP: A0	TỶ LỆ: 1/500	THÁNG: 5/2026
CT.QUY HOẠCH	KTS. LÊ TIẾN DŨNG		
CT.CẤP ĐIỆN	KS. TRẦN HỮU TUYẾN		
CT.CẤP,THOÁT NƯỚC	KS. LÊ QUANG DŨNG		
CT.GIAO THÔNG	KS. PHAN TRUNG DŨNG		
CHỦ NHIỆM	KTS. LÊ XUÂN QUANG		

GIÁM ĐỐC:
KTS. NGUYỄN HOÀI NAM

ĐƠN VỊ TƯ VẤN
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TRẦN ANH
Đ/C: LÔ 41.42 ĐINH BỘ - PHƯỜNG HẠC THÀNH - TỈNH THANH HÓA

XÃ TÂN NINH - TỈNH THANH HÓA

ĐIỀU CHỈNH CỤC BỘ QUY HOẠCH CHUNG XÂY DỰNG XÃ VÂN SƠN ĐẾN NĂM 2030

SƠ ĐỒ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN TOÀN XÃ

TỶ LỆ: 1/5000

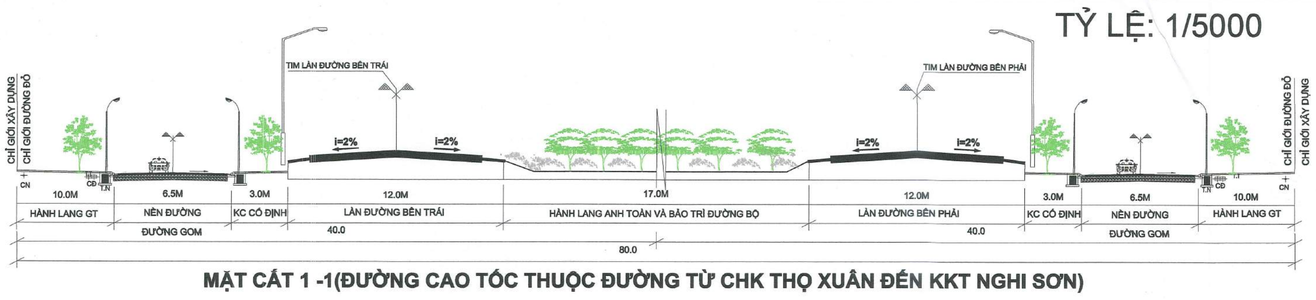

MẶT CẮT 1 -1(ĐƯỜNG CAO TỐC THUỘC ĐƯỜNG TỪ CHK THỌ XUÂN ĐẾN KKT NGHI SƠN)

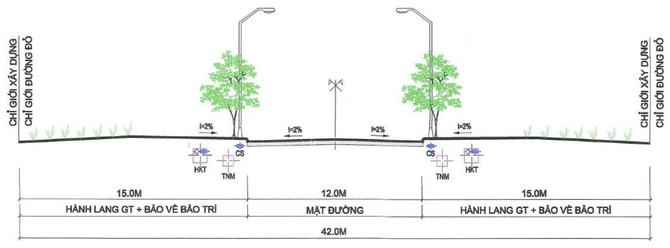

MẶT CẮT 2 -2 (ĐƯỜNG QUỐC LỘ 47C)

MẶT CẮT 7 - 7 (ĐƯỜNG XÃ ĐX.08)

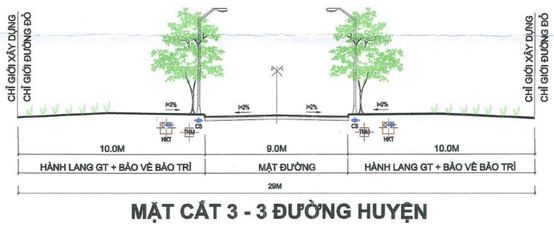

MẶT CẮT 3 - 3 ĐƯỜNG HUYỆN

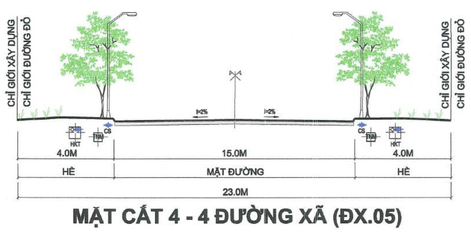

MẶT CẮT 4 - 4 ĐƯỜNG XÃ (ĐX.05)

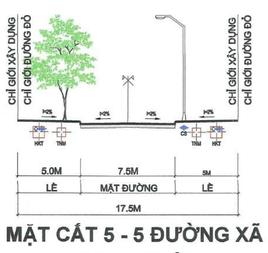

MẶT CẮT 5 - 5 ĐƯỜNG XÃ (TRỤC THÔN)

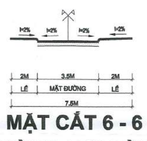

MẶT CẮT 6 - 6 ĐƯỜNG NỘI ĐỒNG

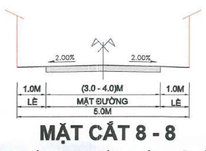

MẶT CẮT 8 - 8 (MẶT CẮT NGANG ĐƯỜNG THÔN, NGÕ, XÓM)

MẶT CẮT 9 - 9 ĐƯỜNG XÃ VÀ ĐƯỜNG THÔN (ĐX.09 VÀ ĐTH.11)

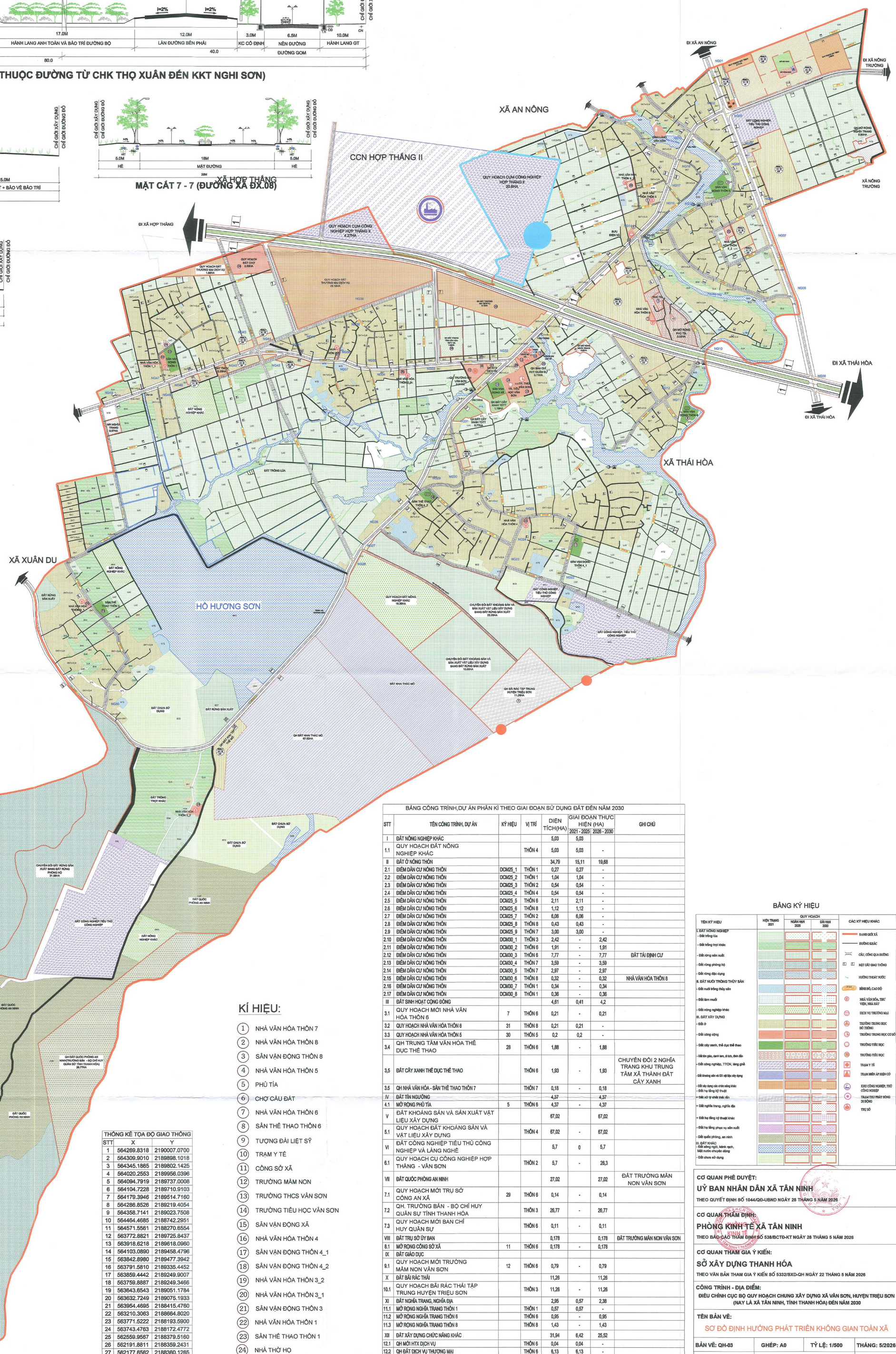

BẢNG CÔNG TRÌNH,DỰ ÁN PHÂN KÌ THEO GIAI ĐOẠN SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030							
STT	TÊN CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN	KÝ HIỆU	VỊ TRÍ	DIỆN TÍCH(HA)	GIAI ĐOẠN THỰC HIỆN (HA)		GHI CHÚ
					2021 - 2025	2026 - 2030	
I	ĐẤT NÔNG NGHIỆP KHÁC			5,03	5,03		
1.1	QUY HOẠCH ĐẤT NÔNG NGHIỆP KHÁC		THÔN 4	5,03	5,03	-	
II	ĐẤT Ở NÔNG THÔN			34,79	15,11	19,68	
2.1	ĐIỂM DÂN CƯ NÔNG THÔN	DCM25_1	THÔN 1	0,27	0,27	-	
2.2	ĐIỂM DÂN CƯ NÔNG THÔN	DCM25_2	THÔN 1	1,04	1,04	-	
2.3	ĐIỂM DÂN CƯ NÔNG THÔN	DCM25_3	THÔN 2	0,54	0,54	-	
2.4	ĐIỂM DÂN CƯ NÔNG THÔN	DCM25_4	THÔN 4	0,54	0,54	-	
2.5	ĐIỂM DÂN CƯ NÔNG THÔN	DCM25_5	THÔN 6	2,11	2,11	-	
2.6	ĐIỂM DÂN CƯ NÔNG THÔN	DCM25_6	THÔN 8	1,12	1,12	-	
2.7	ĐIỂM DÂN CƯ NÔNG THÔN	DCM25_7	THÔN 2	6,06	6,06	-	
2.8	ĐIỂM DÂN CƯ NÔNG THÔN	DCM25_8	THÔN 8	0,43	0,43	-	
2.9	ĐIỂM DÂN CƯ NÔNG THÔN	DCM25_9	THÔN 7	3,00	3,00	-	
2.10	ĐIỂM DÂN CƯ NÔNG THÔN	DCM30_1	THÔN 3	2,42	-	2,42	
2.11	ĐIỂM DÂN CƯ NÔNG THÔN	DCM30_2	THÔN 6	1,91	-	1,91	
2.12	ĐIỂM DÂN CƯ NÔNG THÔN	DCM30_3	THÔN 6	7,77	-	7,77	ĐẤT TÁI ĐỊNH CƯ
2.13	ĐIỂM DÂN CƯ NÔNG THÔN	DCM30_4	THÔN 7	3,59	-	3,59	
2.14	ĐIỂM DÂN CƯ NÔNG THÔN	DCM30_5	THÔN 7	2,97	-	2,97	
2.15	ĐIỂM DÂN CƯ NÔNG THÔN	DCM30_6	THÔN 8	0,32	-	0,32	NHÀ VĂN HÓA THÔN 8
2.16	ĐIỂM DÂN CƯ NÔNG THÔN	DCM30_7	THÔN 1	0,34	-	0,34	
2.17	ĐIỂM DÂN CƯ NÔNG THÔN	DCM30_8	THÔN 1	0,36	-	0,36	
III	ĐẤT SINH HOẠT CỘNG ĐỒNG			4,61	0,41	4,2	
3.1	QUY HOẠCH MỚI NHÀ VĂN HÓA THÔN 6	7	THÔN 6	0,21	-	0,21	
3.2	QUY HOẠCH NHÀ VĂN HÓA THÔN 8	31	THÔN 8	0,21	0,21	-	
3.3	QUY HOẠCH NHÀ VĂN HÓA THÔN 5	30	THÔN 5	0,2	0,2	-	
3.4	QH TRUNG TÂM VĂN HÓA THỂ DỤC THỂ THAO	28	THÔN 6	1,88	-	1,88	
3,5	ĐẤT CÂY XANH THỂ DỤC THỂ THAO		THÔN 6	1,93	-	1,93	CHUYỂN ĐỔI 2 NGHĨA TRANG KHU TRUNG TÂM XÃ THÀNH ĐẤT CÂY XANH
3.5	QH NHÀ VĂN HÓA - SÂN THỂ THAO THÔN 7		THÔN 7	0,18	-	0,18	
IV	ĐẤT TÍN NGƯỠNG			4,37		4,37	
4.1	MỞ RỘNG PHỦ TÍA	5	THÔN 6	4,37	-	4,37	
V	ĐẤT KHOÁNG SẢN VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG			67,02		67,02	
5.1	QUY HOẠCH ĐẤT KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG		THÔN 4	67,02	-	67,02	
VI	ĐẤT CÔNG NGHIỆP TIỂU THỦ CÔNG NGHIỆP VÀ LÀNG NGHỀ			5,7	0	5,7	
6.1	QUY HOẠCH CỤ CÔNG NGHIỆP HỢP THẮNG - VÂN SƠN		THÔN 2	5,7	-	26,3	
VII	ĐẤT QUỐC PHÒNG AN NINH			27,02		27,02	ĐẤT TRƯỜNG MẦN NON VÂN SƠN
7.1	QUY HOẠCH MỚI TRỤ SỞ CÔNG AN XÃ	29	THÔN 6	0,14	-	0,14	
7.2	QH. TRƯỜNG BẮN - BỘ CHỈ HUY QUÂN SỰ TỈNH THANH HÓA		THÔN 3	26,77	-	26,77	
7.3	QUY HOẠCH MỚI BAN CHỈ HUY QUÂN SỰ		THÔN 6	0,11	-	0,11	
VIII	ĐẤT TRỤ SỞ ỦY BAN			0,178		0,178	ĐẤT TRƯỜNG MẦN NON VÂN SƠN
8.1	MỞ RỘNG CÔNG SỞ XÃ	11	THÔN 6	0,178	-	0,178	
IX	ĐẤT GIÁO DỤC						
9.1	QUY HOẠCH MỚI TRƯỜNG MẦM NON VÂN SƠN	12	THÔN 6	0,79	-	0,79	
X	ĐẤT BÃI RÁC THẢI			11,26		11,26	
10.1	QUY HOẠCH BÃI RÁC THẢI TẬP TRUNG HUYỆN TRIỆU SƠN		THÔN 3	11,26	-	11,26	
XI	ĐẤT NGHĨA TRANG, NGHĨA ĐỊA			2,95	0,57	2,38	
11.1	MỞ RỘNG NGHĨA TRANG THÔN 1		THÔN 1	0,57	0,57	-	
11.2	MỞ RỘNG NGHĨA TRANG THÔN 6		THÔN 6	0,95	-	0,95	
11.3	MỞ RỘNG NGHĨA TRANG THÔN 8		THÔN 8	1,43	-	1,43	
XII	ĐẤT XÂY DỰNG CHỨC NĂNG KHÁC			31,94	6,42	25,52	
12.1	QH MỚI HTX DỊCH VỤ		THÔN 6	0,04	0,04	-	
12.2	QH ĐẤT DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI		THÔN 6	6,13	6,13	-	
12.5	QUY HOẠCH ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VÀ ĐIỂM DỪNG XE KHÁCH		THÔN 2	20,15	-	20,15	
12.6	QH ĐẤT XÂY DỰNG CHỨC NĂNG KHÁC		THÔN 1	0,25	0,25	-	
12.7	QH ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ		THÔN 1	1,68	-	1,68	
12.8	QH ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ		THÔN 7	0,71	-	0,71	
12.9	QH ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ		THÔN 7	2,68	-	2,68	
12.10	QH ĐẤT CÂY XĂNG		THÔN 7	0,3	-	0,3	
XIII	ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ			31,56	31,56		
13.1	CHUYỂN ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT SANG ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ		THÔN 3	31,56	31,56	-	
XIV	ĐẤT CHỢ			2,59		2,59	
14.1	QUY HOẠCH ĐẤT CHỢ		THÔN 1	2,59	-	2,59	
XV	ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT			38,25	38,25		
15.1	CHUYỂN ĐẤT KHOÁNG SẢN SANG ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT		THÔN 4	38,25	38,25	-	
	TỔNG			267,27	97,35	169,92	

THỐNG KÊ TỌA ĐỘ GIAO THÔNG		
STT	X	Y
1	564269.8318	2190007.0700
2	564309.9010	2189898.1018
3	564345.1865	2189802.1425
4	564020.2553	2189956.0396
5	564094.7919	2189737.0008
6	564104.7228	2189710.9103
7	564179.3946	2189514.7160
8	564286.8526	2189219.4054
9	564358.7141	2189023.7508
10	564464.4685	2188742.2951
11	564571.5561	2188270.6554
12	563772.8821	2189725.8437
13	563918.6218	2189618.0960
14	564103.0890	2189458.4796
15	563842.8980	2189477.3942
16	563791.5810	2189335.4452
17	563859.4442	2189249.9007
18	563759.8887	2189249.3466
19	563643.6543	2189051.1784
20	563632.7249	2189075.1933
21	563954.4695	2188415.4760
22	563210.3063	2188664.8020
23	563771.5222	2188193.5900
24	563743.4763	2188172.4772
25	562559.9567	2188379.5160
26	562191.8811	2188359.2431
27	562177.6562	2188360.1265
28	562021.9814	2188396.4356
29	562003.1442	2188397.3673
30	561413.4475	2188394.7541
31	561116.6076	2188282.8789
32	561096.5622	2188275.3143
33	561056.2388	2188260.0973
34	560749.1920	2188154.5551
35	562636.9876	2188099.9453
36	562694.6374	2187784.7031
37	562507.5972	2187721.8221
38	563008.7462	2187558.0809
39	562958.2729	2187407.9895
40	562250.8281	2187498.1963
41	562916.5526	2187300.7722
42	563218.1625	2187199.8883
43	560766.9716	2186516.2103

KÍ HIỆU:

1. NHÀ VĂN HÓA THÔN 7
2. NHÀ VĂN HÓA THÔN 8
3. SÂN VẬN ĐỘNG THÔN 8
4. NHÀ VĂN HÓA THÔN 5
5. PHỦ TÍA
6. CHỢ CẦU ĐẤT
7. NHÀ VĂN HÓA THÔN 6
8. SÂN THỂ THAO THÔN 6
9. TƯỢNG ĐÀI LIỆT SỸ
10. TRẠM Y TẾ
11. CÔNG SỞ XÃ
12. TRƯỜNG MẦM NON
13. TRƯỜNG THCS VÂN SƠN
14. TRƯỜNG TIỂU HỌC VÂN SƠN
15. SÂN VẬN ĐỘNG XÃ
16. NHÀ VĂN HÓA THÔN 4
17. SÂN VẬN ĐỘNG THÔN 4_1
18. SÂN VẬN ĐỘNG THÔN 4_2
19. NHÀ VĂN HÓA THÔN 3_2
20. NHÀ VĂN HÓA THÔN 3_1
21. SÂN VẬN ĐỘNG THÔN 3
22. NHÀ VĂN HÓA THÔN 1
23. SÂN THỂ THAO THÔN 1
24. NHÀ THỜ HỌ
25. NHÀ VĂN HÓA THÔN 2_1
26. NHÀ VĂN HÓA THÔN 2_2
27. HỢP TÁC XÃ DỊCH VỤ
28. TRUNG TÂM VĂN HÓA THỂ DỤC THỂ THAO
29. ĐẤT QUỐC PHÒNG AN NINH
30. NHÀ VĂN HÓA THÔN 5_2
31. NHÀ VĂN HÓA THÔN 8_2
32. BƯU ĐIỆN
33. ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ

BẢNG KÝ HIỆU

TÊN KÝ HIỆU	HIỆN TRẠNG 2021	QUY HOẠCH NGẮN HẠN 2025	QUY HOẠCH DÀI HẠN 2030	CÁC KÝ HIỆU KHÁC
I. ĐẤT NÔNG NGHIỆP				RANH GIỚI XÃ
- Đất trồng lúa				ĐƯỜNG KHÁC
- Đất trồng trọt khác				CẦU, CỐNG QUA ĐƯỜNG
- Đất rừng sản xuất				MẶT CẮT GIAO THÔNG
- Đất rừng phòng hộ				HƯỚNG THOÁT NƯỚC
- Đất rừng đặc dụng				BÌNH ĐỒ, CAO ĐỘ
II. ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN				NHÀ VĂN HÓA, THƯ VIỆN, NHÀ ĐẤT
- Đất nuôi trồng thủy sản				DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI
- Đất làm muối				TRƯỜNG TRUNG HỌC HỖ THÔNG
- Đất nông nghiệp khác				TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ
III. ĐẤT XÂY DỰNG				TRƯỜNG TIỂU HỌC
- Đất ở				TRƯỜNG TIỂU HỌC
- Đất công cộng				TRẠM Y TẾ
- Đất cây xanh, thể dục thể thao				TRẠM BIẾN ÁP HIỆN CÓ
- Đất tôn giáo, danh lam, di tích, đình đền				KHU CÔNG NGHIỆP, TIỂU CÔNG NGHIỆP
- Đất công nghiệp, TTCN, làng nghề				TRẠM THU PHÁT SÓNG DI ĐỘNG
- Đất khoáng sản và SX vật liệu xây dựng				TRỤ SỞ
- Đất xây dựng các chức năng khác				
- Đất hạ tầng kỹ thuật				
- Đất xử lý chất thải rắn				
- Đất nghĩa trang, nghĩa địa				
- Đất hạ tầng kỹ thuật khác				
- Đất hạ tầng phục vụ sản xuất				
- Đất quốc phòng, an ninh				
III. ĐẤT KHÁC				
- Đất sông ngòi, kênh rạch, Mặt nước chuyên dùng				
- Đất chưa sử dụng				

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT:

UỶ BAN NHÂN DÂN XÃ TÂN NINH

THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 1044/QĐ-UBND NGÀY 28 THÁNG 5 NĂM 2026

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH:

PHÒNG KINH TẾ XÃ TÂN NINH

THEO BÁO CÁO THẨM ĐỊNH SỐ 538/BCTĐ-KT NGÀY 28 THÁNG 5 NĂM 2026

CƠ QUAN THAM GIA Ý KIẾN:

SỞ XÂY DỰNG THANH HÓA

THEO VĂN BẢN THAM GIA Ý KIẾN SỐ 5332/SXD-QH NGÀY 22 THÁNG 5 NĂM 2026

CÔNG TRÌNH - ĐỊA ĐIỂM:

ĐIỀU CHỈNH CỤC BỘ QUY HOẠCH CHUNG XÂY DỰNG XÃ VÂN SƠN, HUYỆN TRIỆU SƠN (NAY LÀ XÃ TÂN NINH, TỈNH THANH HÓA) ĐẾN NĂM 2030

TÊN BẢN VẼ:

SƠ ĐỒ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN TOÀN XÃ

BẢN VẼ: QH-03	GHÉP: A0	TỶ LỆ: 1/500	THÁNG: 5/2026
CT.QUY HOẠCH	KTS. LÊ TIẾN DŨNG		
CT.CẤP ĐIỆN	KS. TRẦN HỮU TUYẾN		
CT.CẤP,THOÁT NƯỚC	KS. LÊ QUANG DŨNG		
CT.GIAO THÔNG	KS. PHAN TRUNG DŨNG		
CHỦ NHIỆM	KTS. LÊ XUÂN QUANG		

GIÁM ĐỐC:

KTS. NGUYỄN HOÀI NAM

ĐƠN VỊ TƯ VẤN

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TRẦN ANH

ĐC: LÔ 41.42 ĐINH BỘ - PHƯỜNG HẠC THÀNH - TỈNH THANH HÓA

XÃ TÂN NINH - TỈNH THANH HÓA

ĐIỀU CHỈNH CỤC BỘ QUY HOẠCH CHUNG XÂY DỰNG XÃ VÂN SƠN ĐẾN NĂM 2030

BẢN ĐỒ QUY HOẠCH HỆ THỐNG HẠ TẦNG KỸ THUẬT VÀ MÔI TRƯỜNG; HẠ TẦNG PHỤC VỤ SẢN XUẤT

TỶ LỆ: 1/5000

N W E S

100M 200M 300M 400M 500M

TỶ LỆ XÍCH

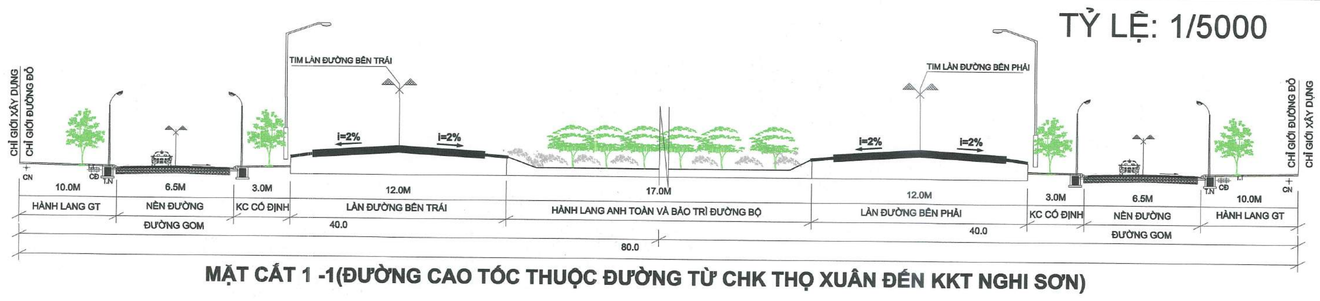

MẶT CẮT 1 -1(ĐƯỜNG CAO TỐC THUỘC ĐƯỜNG TỪ CHK THỌ XUÂN ĐẾN KKT NGHI SƠN)

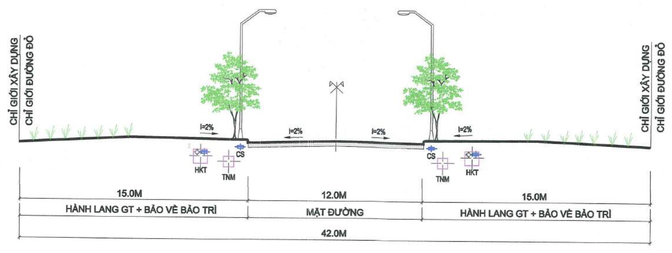

MẶT CẮT 2 -2 (ĐƯỜNG QUỐC LỘ 47C)

MẶT CẮT 7 - 7 (ĐƯỜNG XÃ ĐX.08)

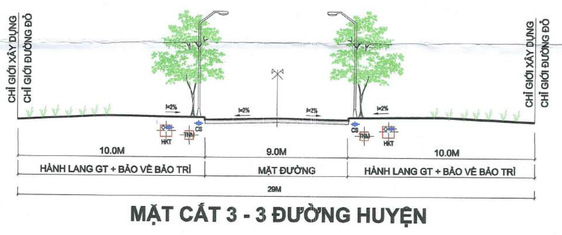

MẶT CẮT 3 - 3 ĐƯỜNG HUYỆN

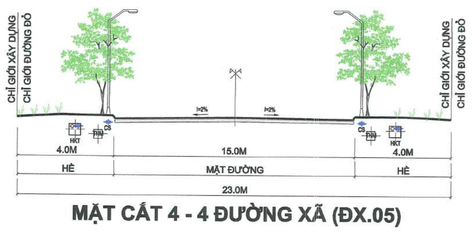

MẶT CẮT 4 - 4 ĐƯỜNG XÃ (ĐX.05)

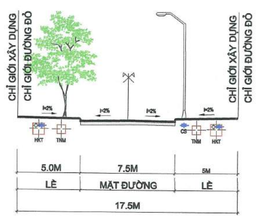

MẶT CẮT 5 - 5 ĐƯỜNG XÃ (TRỤC THÔN)

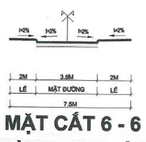

MẶT CẮT 6 - 6 ĐƯỜNG NỘI ĐỒNG

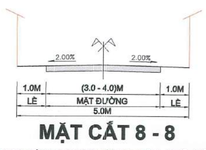

MẶT CẮT 8 - 8
(MẶT CẮT NGANG ĐƯỜNG THÔN, NGÕ, XÓM)

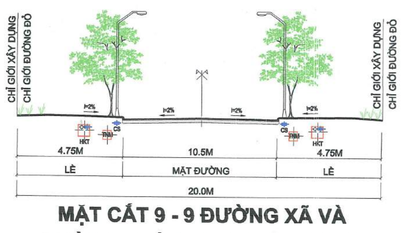

MẶT CẮT 9 - 9 ĐƯỜNG XÃ VÀ ĐƯỜNG THÔN (ĐX.09 VÀ ĐTH.11)

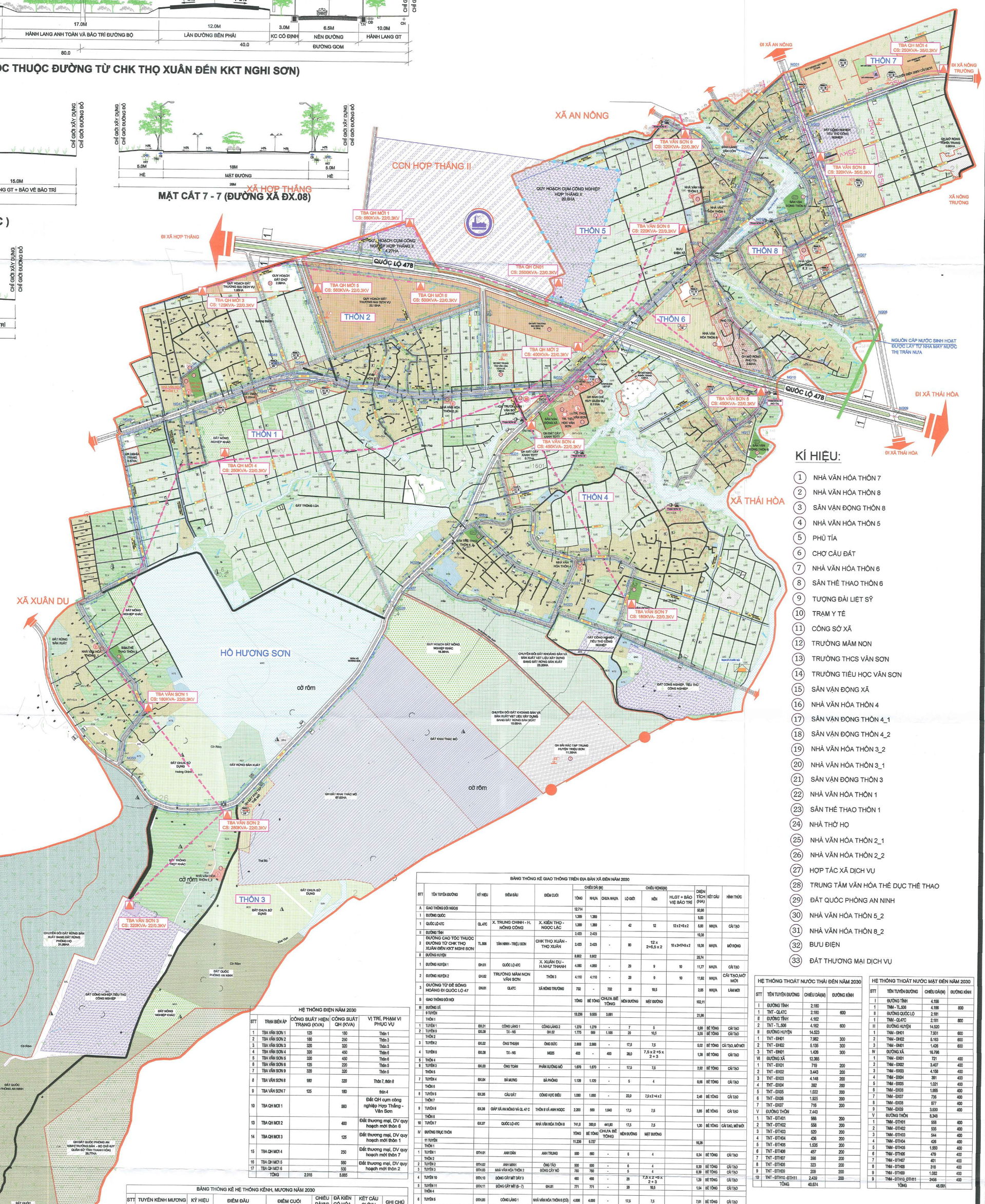

KÍ HIỆU:

1. NHÀ VĂN HÓA THÔN 7
2. NHÀ VĂN HÓA THÔN 8
3. SÂN VẬN ĐỘNG THÔN 8
4. NHÀ VĂN HÓA THÔN 5
5. PHÙ TÍA
6. CHỢ CẦU ĐẤT
7. NHÀ VĂN HÓA THÔN 6
8. SÂN THỂ THAO THÔN 6
9. TƯỢNG ĐÀI LIỆT SỸ
10. TRẠM Y TẾ
11. CÔNG SỞ XÃ
12. TRƯỜNG MẦM NON
13. TRƯỜNG THCS VÂN SƠN
14. TRƯỜNG TIỂU HỌC VÂN SƠN
15. SÂN VẬN ĐỘNG XÃ
16. NHÀ VĂN HÓA THÔN 4
17. SÂN VẬN ĐỘNG THÔN 4_1
18. SÂN VẬN ĐỘNG THÔN 4_2
19. NHÀ VĂN HÓA THÔN 3_2
20. NHÀ VĂN HÓA THÔN 3_1
21. SÂN VẬN ĐỘNG THÔN 3
22. NHÀ VĂN HÓA THÔN 1
23. SÂN THỂ THAO THÔN 1
24. NHÀ THỜ HỌ
25. NHÀ VĂN HÓA THÔN 2_1
26. NHÀ VĂN HÓA THÔN 2_2
27. HỢP TÁC XÃ DỊCH VỤ
28. TRUNG TÂM VĂN HÓA THỂ DỤC THỂ THAO
29. ĐẤT QUỐC PHÒNG AN NINH
30. NHÀ VĂN HÓA THÔN 5_2
31. NHÀ VĂN HÓA THÔN 8_2
32. BƯU ĐIỆN
33. ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ

BẢNG THỐNG KÊ GIAO THÔNG TRÊN ĐỊA BÀN XÃ ĐẾN NĂM 2030

STT	TÊN TUYẾN ĐƯỜNG	KÝ HIỆU	ĐIỂM ĐẦU	ĐIỂM CUỐI	CHIỀU DÀI (M) TỔNG	NHỰA	CHƯA NHỰA	CHIỀU RỘNG(M) LỘ GIỚI	NỀN	H.LGT + BẢO VỆ BẢO TRÌ	DIỆN TÍCH (HA)	KẾT CẤU	HÌNH THỨC
A	GIAO THÔNG ĐỐI NGOẠI				12.714						50,98		
I	ĐƯỜNG QUỐC				1.389	1.389					5,83		
1	QUỐC LỘ 47C	QL.47C	X. TRUNG CHÍNH - H. NÔNG CỐNG	X. KIÊN THỌ - NGỌC LẶC	1.389	1.389	-	42	12	12 x 2 +3 x 2	5,83	NHỰA	CẢI TẠO
II	ĐƯỜNG TỈNH				2.423	2.423					19,38		
2	ĐƯỜNG CAO TỐC THUỘC ĐƯỜNG TỪ CHK THỌ XUÂN ĐẾN KKT NGHI SƠN	TL.506	TÂN NINH - TRIỆU SƠN	CHK THỌ XUÂN - THỌ XUÂN	2.423	2.423	-	80	12 x 2+6,5 x 2	10 x 2+17+3 x 2	19,38	NHỰA	MỞ RỘNG
II	ĐƯỜNG HUYỆN				8.902	8.902					26,74		
1	ĐƯỜNG HUYỆN 1	ĐH.01	QUỐC LỘ 47C	X. XUÂN DU - H.NHƯ THANH	4.080	4.080	-	29	9	10	11,77	NHỰA	CẢI TẠO
2	ĐƯỜNG HUYỆN 2	ĐH.02	TRƯỜNG MẦM NON VÂN SƠN	THÔN 3	4.110	4.110	-	29	9	10	11,92	NHỰA	CẢI TẠO,MỞ MỚI
3	ĐƯỜNG TỪ ĐÊ SÔNG HOÀNG ĐI QUỐC LỘ 47	ĐH.01	QL.47C	XÃ NÔNG TRƯỜNG	732	-	732	28	10,5		2,05	NHỰA	LÀM MỚI
B	GIAO THÔNG ĐỐI NỘI				TỔNG	BÊ TÔNG	CHƯA BÊ TÔNG	NỀN ĐƯỜNG	MẶT ĐƯỜNG		102,11		
III	ĐƯỜNG XÃ												
	9 TUYẾN				13.236	9.555	3.681				21,98		
	THÔN 1												
1	TUYẾN 1	ĐX.01	CỔNG LÀNG 1	CỔNG LÀNG 2	1.279	1.279	-	7	5		0,90	BÊ TÔNG	CẢI TẠO
2	TUYẾN 2	ĐX.09	TX - NS	ĐH.02	1.775	669	1.106	20	10,5		3,55	BÊ TÔNG	CẢI TẠO
	THÔN 2												
3	TUYẾN 2	ĐX.02	ÔNG THẮNG	ÔNG ĐỨC	2.668	2.668	-	17,5	7,5		5,02	BÊ TÔNG	CẢI TẠO, MỞ MỚI
4	TUYẾN 8	ĐX.08	TX - NS	NG25	493	-	493	28,0	7,5 x 2 +5 x 2 + 3		1,38	BÊ TÔNG	CẢI TẠO
	THÔN 4												
5	TUYẾN 3	ĐX.03	ÔNG TOÀN	PHÂN XƯỞNG MỘ	1.670	1.670	-	17,5	7,5		2,92	BÊ TÔNG	CẢI TẠO
	THÔN 6												
6	TUYẾN 4	ĐX.04	BÀ MƯNG	BÀ PHÔNG	1.129	1.129	-	5	4		0,56	BÊ TÔNG	CẢI TẠO
	THÔN 8												
7	TUYẾN 5	ĐX.05	CẦU ĐẤT	CÔNG VỤC BIỂU	1.050	1.050	-	23,0	7,5 x 2 +4 x 2		2,48	BÊ TÔNG	CẢI TẠO
	THÔN 7												
8	TUYẾN 6	ĐX.06	GIÁP XÃ AN NÔNG VÀ QL.47 C	THÔN 8 VÀ ANH NGỌC	2.200	560	1.640	17,5	7,5		3,85	BÊ TÔNG	CẢI TẠO
	THÔN 8												
9	TUYẾN 7	ĐX.07	QUỐC LỘ 47C	NHÀ VĂN HÓA THÔN 8	741,0	300,0	441,00	17,5	7,5		1,30	BÊ TÔNG	CẢI TẠO, MỞ MỚI
IV	ĐƯỜNG TRỤC THÔN				TỔNG	BÊ TÔNG	CHƯA BÊ TÔNG	NỀN ĐƯỜNG	MẶT ĐƯỜNG				
	11 TUYẾN				11.236	9.727					16,26		
	THÔN 1												
1	TUYẾN 1	ĐTH.01	ANH DẦN	ANH TRUNG	560	560	-	6	4		0,34	BÊ TÔNG	CẢI TẠO
	THÔN 2												
2	TUYẾN 2	ĐTH.02	ANH MINH	ÔNG TÁO	500	500	-	6	4		0,30	BÊ TÔNG	CẢI TẠO
3	TUYẾN 3	ĐTH.03	NHÀ VĂN HÓA THÔN 2	ĐỒNG CÂY NÔ	780	780	-	5	4		0,39	BÊ TÔNG	CẢI TẠO
4	TUYẾN 10	ĐTH.10	ĐỒNG CÂY MÍT DÂY 3		460	460	-	28	7,5 x 2 +5 x 2 + 3		1,29	BÊ TÔNG	CẢI TẠO
5	TUYẾN 11	ĐTH.11	ĐỒNG CÂY MÍT (5 - 7)	ĐH.01	771	771	-	28	10,5		1,54	BÊ TÔNG	CẢI TẠO
	THÔN 4												
6	TUYẾN 5	ĐTH.05	CỔNG LÀNG 1	NHÀ VĂN HÓA THÔN 6 (CŨ)	4.008	4.008	-	17,5	7,5		7,01	BÊ TÔNG	CẢI TẠO
	THÔN 5												
7	TUYẾN 6	ĐTH.06	CẦU ĐẤT	NG15	512	512	-	17,5	7,5		0,90	BÊ TÔNG	CẢI TẠO
8	TUYẾN 4	ĐTH.04	NG15	TRẠM BƠM 1	938	938		6,0	6,0		0,56	BÊ TÔNG	CẢI TẠO
	THÔN 6												
9	TUYẾN 7	ĐTH.07	ANH TUYỂN	BÀ NỀN, ANH LONG	1.260	500	760	17,5	7,5		2,21	BÊ TÔNG	CẢI TẠO
	THÔN 7												
10	TUYẾN 8	ĐTH.08	QUỐC LỘ 47C	ANH NGỌC	700	700	-	6	4		0,42	BÊ TÔNG	CẢI TẠO
11	TUYẾN 9	ĐTH.09	NG05	XÃ NÔNG TRƯỜNG	749	-	749	17,5	7,5		1,31	BÊ TÔNG	MỞ MỚI
V	ĐƯỜNG THÔN, NGÕ, XÓM				TỔNG	BÊ TÔNG	CHƯA BÊ TÔNG	NỀN ĐƯỜNG	MẶT ĐƯỜNG				
					12.860	12.860					6,48		
VI	ĐƯỜNG NỘI ĐỒNG					ĐÁ BÊ TÔNG	CẤP PHỐI				48,83		
	24 TUYẾN				38.860	1.248	37.612						
	THÔN 1												
1	TUYẾN 1	ĐND.01	TUYẾN GIỮA ĐỒNG VẶNG		380	-	380	7,5	3,5		0,29	BÊ TÔNG	CẢI TẠO
2	TUYẾN 2	ĐND.02	C6	THÔN 2	680	-	680	7,5	3,5		0,51	BÊ TÔNG	CẢI TẠO
3	TUYẾN 3	ĐND.03	BÀ LẠI	ĐỒNG CẦU	520	-	520	7,5	3,5		0,39	BÊ TÔNG	CẢI TẠO
	ĐƯỜNG NỘI ĐỒNG CÒN LẠI		7 TUYẾN		1.950	510	1.440	(4 - 6)	(3 - 5)		1,46	BÊ TÔNG	CẢI TẠO
	THÔN 2												
4	TUYẾN 4	ĐND.04	MÃ DỪA	ĐỒNG VỰC	245	-	245	7,5	3,5		0,18	BÊ TÔNG	CẢI TẠO
5	TUYẾN 7	ĐND.05	ĐỒNG CÂY MÍT DÂY 2		430	-	430	7,5	4		0,32	BÊ TÔNG	CẢI TẠO
	ĐƯỜNG NỘI ĐỒNG CÒN LẠI		18 TUYẾN		4.405	-	4.405	(3 - 5)	(3 - 5)		2,20	BÊ TÔNG	CẢI TẠO
	THÔN 3												
6	TUYẾN 6	ĐND.06	ĐỒNG VĨNH	ĐỒNG CẦU THÔN 1	200	-	200	7,5	4		0,15	BÊ TÔNG	CẢI TẠO
7	TUYẾN 7	ĐND.07	TRỤC 3 ĐỒNG VĨNH		200	-	200	7,5	3,5		0,15	BÊ TÔNG	CẢI TẠO
8	TUYẾN 8	ĐND.08	TRẠM ĐIỆN	ÔNG GIÁ	580	-	580	7,5	4		0,44	BÊ TÔNG	CẢI TẠO
	ĐƯỜNG NỘI ĐỒNG CÒN LẠI		10 TUYẾN		2.905	-	2.905	(4 - 5)	(3 - 4)		21,79	BÊ TÔNG	CẢI TẠO
	THÔN 4												
9	TUYẾN 9	ĐND.09	ANH HÙNG	ĐỒNG CHỚP	540	-	540	7,5	4		0,41	BÊ TÔNG	CẢI TẠO
10	TUYẾN 10	ĐND.10	HẢN TRE	CHỢP TRÊN	260	-	260	7,5	3,5		0,20	BÊ TÔNG	CẢI TẠO
11	TUYẾN 11	ĐND.11	ÔNG QUYỀN	ANH KIM	500	-	500	7,5	4		0,38	BÊ TÔNG	CẢI TẠO
	ĐƯỜNG NỘI ĐỒNG CÒN LẠI		29 TUYẾN		10.570	-	10.570	(3 - 5)	(3 - 4)		7,89	BÊ TÔNG	CẢI TẠO
	THÔN 5												
12	TUYẾN 12	ĐND.12	ÔNG HẢO HỎE	ĐƯỜNG THANH NIÊN	280	-	280	7,5	3,5		0,21	BÊ TÔNG	CẢI TẠO
13	TUYẾN 13	ĐND.13	ÔNG NÔNG	ĐƯỜNG THANH NIÊN	395	-	395	7,5	4		0,30	BÊ TÔNG	CẢI TẠO
14	TUYẾN 14	ĐND.14	ÔNG CHUNG	ĐƯỜNG THANH NIÊN	420	-	420	7,5	4		0,32	BÊ TÔNG	CẢI TẠO
15	TUYẾN 15	ĐND.15	ĐƯỜNG THANH NIÊN		750	-	750	7,5	5		0,56	BÊ TÔNG	CẢI TẠO
16	TUYẾN 16	ĐND.16	TRỤC GIỮA ĐỒNG MÍA		580	-	580	7,5	4		0,42	BÊ TÔNG	CẢI TẠO
25	TUYẾN 24	ĐND.24	GIỮA MÃ THỦY		250	-	250	7,5	4		0,19	BÊ TÔNG	CẢI TẠO
	ĐƯỜNG NỘI ĐỒNG CÒN LẠI		8 TUYẾN		2.870	-	2.870	(4 - 5)	(3 - 5)		2,15	BÊ TÔNG	CẢI TẠO
	THÔN 6												
17	TUYẾN 17	ĐND.17	ANH CHINH	BÀ NỀN	418	418	-	4	3		0,17	BÊ TÔNG	CẢI TẠO
18	TUYẾN 18	ĐND.18	CÔN TRẮNG	BÀ SỸ	540	-	540	7,5	4		0,41	BÊ TÔNG	CẢI TẠO
	ĐƯỜNG NỘI ĐỒNG CÒN LẠI		11 TUYẾN		2.850	-	2.850	(4 - 5)	(3 - 4)		2,14		
	THÔN 7											BÊ TÔNG	CẢI TẠO
20	TUYẾN 19	ĐND.19	ÔNG BÌNH	SÔNG CỰT BỘ	252	-	252	7,5	5		0,19	BÊ TÔNG	CẢI TẠO
21	TUYẾN 20	ĐND.20	ÔNG CHƯƠNG	SÔNG CỰT BỘ	840	-	840	7,5	5		0,63		
	ĐƯỜNG NỘI ĐỒNG CÒN LẠI		1 TUYẾN		250	-	250	5	5		0,13	BÊ TÔNG	CẢI TẠO
	THÔN 8											BÊ TÔNG	CẢI TẠO
22	TUYẾN 21	ĐND.21	ÔNG HUY	ĐẤT RẠM	700	-	700	7,5	5		0,53	BÊ TÔNG	CẢI TẠO
23	TUYẾN 22	ĐND.22	ANH MIẾNG	ĐẤT RẠM	520	-	520	7,5	3,5		0,39	BÊ TÔNG	CẢI TẠO
24	TUYẾN 23	ĐND.23	ANH ĐỨC	ĐẤT RẠM	520	-	520	7,5	4		0,39	BÊ TÔNG	CẢI TẠO
	ĐƯỜNG NỘI ĐỒNG CÒN LẠI		6 TUYẾN		2.070	320	1.750	(4 - 6)	(3 - 5)		1,04	BÊ TÔNG	CẢI TẠO
	CÁC ĐƯỜNG CÒN LẠI										10,48		
	TỔNG				86.573	43.771	42.802				198,19		

HỆ THỐNG ĐIỆN NĂM 2030

STT	TRẠM BIẾN ÁP	CÔNG SUẤT HIỆN TRẠNG (KVA)	CÔNG SUẤT QH (KVA)	VỊ TRÍ, PHẠM VI PHỤC VỤ
1	TBA VÂN SƠN 1	125	180	Thôn 1
2	TBA VÂN SƠN 2	160	250	Thôn 3
3	TBA VÂN SƠN 3	320	320	Thôn 3
4	TBA VÂN SƠN 4	320	450	Thôn 6
5	TBA VÂN SƠN 5	320	450	Thôn 6
6	TBA VÂN SƠN 6	125	220	Thôn 5
7	TBA VÂN SƠN 9	320	320	Thôn 5
8	TBA VÂN SƠN 8	160	320	Thôn 7, thôn 8
9	TBA VÂN SƠN 7	125	180	thôn 4
10	TBA QH MỚI 1		560	Đất QH cụm công nghiệp Hợp Thắng - Vân Sơn
13	TBA QH MỚI 2		400	Đất thương mại, DV quy hoạch mới thôn 6
14	TBA QH MỚI 3		125	Đất thương mại, DV quy hoạch mới thôn 1
15	TBA QH MỚI 4		250	Đất thương mại, DV quy hoạch mới thôn 7
16	TBA QH MỚI 5		560	Đất thương mại, DV quy hoạch mới thôn 2
17	TBA QH MỚI 6		500	
	TỔNG	2.015	5.085	

BẢNG THỐNG KÊ HỆ THỐNG KÊNH, MƯƠNG NĂM 2030

STT	TUYẾN KÊNH MƯƠNG	KÝ HIỆU	ĐIỂM ĐẦU	ĐIỂM CUỐI	CHIỀU DÀI(M)	ĐÃ KIÊN CỐ HÓA	KẾT CẤU CHÍNH	GHI CHÚ
I	KÊNH MƯƠNG CHÍNH XÃ QUẢN LÝ				18.410	16.780		
1	TUYẾN 1	MUONG.01	TỈNH LỘ 47C	X.XUÂN DU - H. NHƯ THANH	7.250	5.930	BÊ TÔNG	CẢI TẠO
2	TUYẾN 2	MUONG.02	TRẠM BƠM 1	THÔN 1	1.840	1.530	BÊ TÔNG	CẢI TẠO
3	TUYẾN 3	MUONG.03	TRẠM CẦU GỖ	THÔN 2	800	800	BÊ TÔNG	CẢI TẠO
4	TUYẾN 4	MUONG.04	TRẠM BƠM THÔN 10	THÔN 7	1.600	1.600	BÊ TÔNG	CẢI TẠO
5	TUYẾN 5	MUONG.05	TRẠM BƠM NÚI TÍA	ĐỒNG PHÙ	2.300	2.300	BÊ TÔNG	CẢI TẠO
6	TUYẾN 6	MUONG.06	TRẠM BƠM VỰC BƯU	ĐỒNG CHIM	2.540	2.540	BÊ TÔNG	CẢI TẠO
7	TUYẾN 7	MUONG.07	TRẠM BƠM VỰC BƯU	ĐỒNG MỎ SẮT	610	610	BÊ TÔNG	CẢI TẠO
8	TUYẾN 8	MUONG.08	HỒ HƯƠNG SƠN	ĐỒNG VĨNH THÔN 3	820	820	BÊ TÔNG	CẢI TẠO
9	TUYẾN 9	MUONG.09	KÊNH C6	ĐỒNG VẶNG	650	650	BÊ TÔNG	CẢI TẠO
II	KÊNH NỘI ĐỒNG				14.735	14.135		
	THÔN 1				2.500	2.320		
10	TUYẾN 10		Đ.VẶNG GIÁP LÀNG	MƯƠNG TƯỚI	520	520	BÊ TÔNG	NẠO VÉT
11	TUYẾN 11		TUYẾN GIỮA ĐỒNG VẶNG		780	600	BÊ TÔNG, ĐẤT	NẠO VÉT
12	TUYẾN 12		KÊNH 6	THÔN 2	680	680	BÊ TÔNG	NẠO VÉT
13	TUYẾN 13		BÀ LẠI	ĐỒNG CẦU	520	520	BÊ TÔNG	NẠO VÉT
	THÔN 2				1.350	930		
14	TUYẾN 14		ÔNG DIỆN	HỢP THẮNG	720	300	BÊ TÔNG, ĐẤT	NẠO VÉT
15	TUYẾN 15		ĐỒNG CÂY MÍT DÂY 2		430	430	BÊ TÔNG	NẠO VÉT
16	TUYẾN 16		ĐỒNG CÂY MÍT DÂY 7		200	200	BÊ TÔNG	NẠO VÉT
	THÔN 3				980	980		
17	TUYẾN 17		ĐỒNG VĨNH	ĐỒNG CẦU THÔN 1	200	200	BÊ TÔNG	NẠO VÉT
18	TUYẾN 18		TRỤC 3 ĐỒNG VĨNH		200	200	BÊ TÔNG	NẠO VÉT
19	TUYẾN 19		TRẠM ĐIỆN	ÔNG GIÁ	580	580	BÊ TÔNG	NẠO VÉT
	THÔN 4				1.850	1.850		
20	TUYẾN 20		ĐƯỜNG NAM VIỆT	ĐỒNG KÉ	550	550	BÊ TÔNG	NẠO VÉT
21	TUYẾN 21		ANH HÙNG	ĐỒNG CHỚP	540	540	BÊ TÔNG	NẠO VÉT
22	TUYẾN 22		HẢN TRE	CHỚP TRÊN	260	260	BÊ TÔNG	NẠO VÉT
23	TUYẾN 23		ÔNG QUYỀN	ANH KIM	500	500	BÊ TÔNG	NẠO VÉT
	THÔN 5				2.405	2.405		
24	TUYẾN 24		ÔNG HẢO HỎE	Đ.THANH NIÊN	280	280	BÊ TÔNG	NẠO VÉT
25	TUYẾN 25		ÔNG NÔNG	Đ.THANH NIÊN	395	395	BÊ TÔNG	NẠO VÉT
26	TUYẾN 26		ÔNG CHUNG	Đ. THANH NIÊN	420	420	BÊ TÔNG	NẠO VÉT
27	TUYẾN 27		Đ.THANH NIÊN		750	750	BÊ TÔNG	NẠO VÉT
28	TUYẾN 28		TRỤC GIỮA ĐỒNG MÍA		560	560	BÊ TÔNG	NẠO VÉT
	THÔN 6				1.300	1.300		
29	TUYẾN 29		ANH CHINH	BÈ NỀN	760	760	BÊ TÔNG	NẠO VÉT
30	TUYẾN 30		CÔN TRẮNG	CÔN TRE	540	540	BÊ TÔNG	NẠO VÉT
	THÔN 7				2.360	2.360		
31	TUYẾN 31		CÂY XĂNG	SÔNG CỰT BỘ	740	740	BÊ TÔNG	NẠO VÉT
32	TUYẾN 32		ÔNG BÌNH	SÔNG CỰT BỘ	780	780	BÊ TÔNG	NẠO VÉT
33	TUYẾN 33		ÔNG CHƯƠNG	SÔNG CỰT BỘ	840	840	BÊ TÔNG	NẠO VÉT
	THÔN 8				1.990	1.990		
34	TUYẾN 34		ÔNG HUY	ĐẤT RẠM	700	700	BÊ TÔNG	NẠO VÉT
35	TUYẾN 35		ANH MIẾNG	ĐẤT RẠM	520	520	BÊ TÔNG	NẠO VÉT
36	TUYẾN 36		ANH ĐỨC	ĐẤT RẠM	520	520	BÊ TÔNG	NẠO VÉT
37	TUYẾN 37		GIỮA MÃ THỦY		250	250	BÊ TÔNG	NẠO VÉT
	TỔNG				33.145	30.915		

HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC THẢI ĐẾN NĂM 2030

STT	TÊN TUYẾN ĐƯỜNG	CHIỀU DÀI(M)	ĐƯỜNG KÍNH
I	ĐƯỜNG TỈNH	2.180	
1	TNM - TL.506	2.180	600
II	ĐƯỜNG QUỐC LỘ	2.181	
1	TNM - QL.47C	2.181	800
III	ĐƯỜNG HUYỆN	14.520	
1	TNM - ĐH01	7.931	600
2	TNM - ĐH02	5.163	600
3	TNM - ĐN01	1.426	600
IV	ĐƯỜNG XÃ	16.796	
1	TNM - ĐX01	721	400
2	TNM - ĐX02	3.407	400
3	TNM - ĐX03	4.158	400
4	TNM - ĐX04	391	400
5	TNM - ĐX05	1.021	400
6	TNM - ĐX06	1.955	400
7	TNM - ĐX07	736	400
8	TNM - ĐX08	877	400
9	TNM - ĐX09	3.530	400
V	ĐƯỜNG THÔN	8.348	
1	TNM - ĐTH01	558	400
2	TNM - ĐTH02	535	400
3	TNM - ĐTH03	544	400
4	TNM - ĐTH04	426	400
5	TNM - ĐTH05	1.550	400
6	TNM - ĐTH06	479	400
7	TNM - ĐTH07	401	400
8	TNM - ĐTH08	318	400
9	TNM - ĐTH09	1.082	400
9	TNM - ĐTH10_ĐTH11	2